

**TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Số: 60 /MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 4/2019

Kính gửi:

**- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập ngày 20/01/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình chênh lệch LNST lỗ và giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 lỗ và giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2018, do nguyên nhân sau:

 - Trong Quý 4/2019, lượng cung của mặt hàng phân bón trong nước dư thừa (đặc biệt là mặt hàng Urea), dẫn đến thị trường cạnh tranh khốc liệt, các nhà sản xuất và nhập khẩu tiếp tục đua nhau giảm giá. Vì vậy, giá bán thực tế của Công ty trong Quý 4/2019 thấp hơn giá bán kế hoạch.
 - Chi phí quản lý, bán hàng tăng: So với cùng kỳ năm 2018 giá bán có xu hướng giảm sâu khiến thị trường phân bón luôn duy trì ở mức thấp, tâm lý



thư

chờ giảm giá khiến giao dịch phân bón chỉ ở mức cầm chừng. Đây là nguyên nhân khiến việc tiêu thụ phân bón gặp nhiều khó khăn;

Do đó để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019, Công ty đã thực hiện đồng bộ các giải pháp, chính sách bán hàng ưu đãi như: Xúc tiến thương mại, quảng cáo quảng bá thương hiệu sản phẩm, hỗ trợ chi phí lưu thông hàng hóa và gửi kho cho Nhà phân phối.

- Vì những nguyên nhân nêu trên làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 lỗ và giảm so với cùng kỳ năm 2018.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC quý 4/2019

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2019

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.063.730.895	173.436.086.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.727.221.506	85.096.930.663
1. Tiền	111	V.01	19.153.575.519	16.112.403.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.573.645.987	68.984.526.929
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.802.756.633	31.830.400.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.345.946.169	7.848.644.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.003.761.970	23.780.733.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		453.048.494	201.022.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		21.284.177.315	55.307.176.798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.106.058.250	55.307.176.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(821.880.935)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.575.441	1.201.578.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.575.441	405.979.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	795.598.658
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.439.866.239	24.116.601.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.396.000	70.374.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	65.396.000	70.374.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		15.338.904.482	17.512.765.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.338.904.482	17.490.751.256
- Nguyên giá	222		41.307.926.080	40.098.586.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.969.021.598)	(22.607.834.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0



Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	22.013.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.950.000)	(94.936.229)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.035.565.757	6.533.462.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.889.482.388	5.250.849.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.146.083.369	1.282.612.583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.503.597.134	197.552.687.906
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.610.356.429	50.093.937.245
I. Nợ ngắn hạn	310		42.610.356.429	50.093.937.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.648.175.965	7.967.046.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.326.656.955	26.289.512.590
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.731.280.251	489.862.789
4. Phải trả người lao động	314		368.615.977	670.438.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.406.846.845	3.644.925.413
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.887.042.841	7.063.934.047
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.241.737.595	3.968.217.610
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

150-C
TỶ
AN
ON VÀ
ĐẦU K
BẮC
Y - TP

th

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.893.240.705	147.458.750.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	144.893.240.705	147.458.750.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.860.571.125	17.426.081.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.116.108.398	5.985.433.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.744.462.727	11.440.648.024
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.503.597.134	197.552.687.906

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hu

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Leng

Hoàng Thị Thu Hằng

Ngày 20... tháng 04... năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Cao Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2019

Mẫu số: B 02 – DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	356.621.653.666	253.148.138.839	1.395.269.113.959	1.533.666.487.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.463.819.406	8.494.881.400	18.159.770.906	15.234.382.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		350.157.834.260	244.653.257.439	1.377.109.343.053	1.518.432.104.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	332.411.965.557	231.893.428.181	1.307.669.058.411	1.455.475.668.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.745.868.703	12.759.829.258	69.440.284.642	62.956.435.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	537.972.233	704.097.061	3.057.441.382	3.906.499.564
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		16.228.720.055	12.455.054.920	43.796.903.363	38.400.308.129
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.028.957.331	4.740.429.959	15.725.689.412	16.123.929.466
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(1.973.836.450)	(3.731.558.560)	12.975.133.249	12.338.697.744
12. Thu nhập khác	31		1.527.955.250	1.996.031.530	2.393.922.594	5.608.706.575
13. Chi phí khác	32		-	1.341.032	80.540.706	1.341.032
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.527.955.250	1.994.690.498	2.313.381.888	5.607.365.543
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(445.881.200)	(1.736.868.062)	15.288.515.137	17.946.063.287
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.107.140.830	(795.598.658)	3.971.407.514	3.140.987.611
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(2.146.083.369)	(1.282.612.583)	(863.470.786)	498.875.646
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(406.938.661)	341.343.179	12.180.578.409	14.306.200.030
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Hư

Hư

Nguyễn Tiến Hưng

Hoàng Thị Thu Hằng



Cao Trung Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	15.288.515.137	17.946.063.287
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	3.383.200.545	3.477.076.684
- Các khoản dự phòng	3	0	821.880.935	(45.552.899)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(3.057.441.382)	(4.213.499.564)
- Chi phí lãi vay	6	0	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	(880.098.658)	(1.516.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	15.556.056.577	15.648.087.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(16.176.757.430)	(14.735.195.384)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	33.201.118.548	(49.899.434.441)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	(12.117.991.631)	24.717.622.948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	3.517.771.803	3.267.986.142
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(1.068.668.026)	(2.697.805.756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	1.253.750.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(1.383.090.380)	(1.032.011.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	22.782.189.461	(24.730.750.080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.209.340.000)	(510.609.203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0	307.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	3.057.441.382	3.906.499.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	1.848.101.382	3.702.890.361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(12.000.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(12.000.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	12.630.290.843	(35.427.859.719)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	85.096.930.663	120.524.790.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	97.727.221.506	85.096.930.663

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Handwritten signature

Handwritten signature



Handwritten signature

Nguyễn Tiến Hưng

Hoàng Thị Thu Hằng

Cao Trung Kiên



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC
Tầng 4 tòa nhà Viện Dầu khí VN, số 167 Trung Kính, Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

Hu

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hu

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Long

Hoàng Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Cao Trung Kiên



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	31/12/2019		01/01/2019	
- Tiền mặt	127.302.261		234.224.296	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	19.026.273.258		15.878.179.438	
Cộng	19.153.575.519		16.112.403.734	
<i>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</i>				
- NH VCB	6.002.152.385		6.087.519.730	
- NH Vietinbank	5.401.950.201		3.880.030.850	
- NH BIDV	2.855.571.898		1.763.441.860	
- NH PVComBank	178.713.981		314.232.367	
- NH Agribank	4.587.884.793		3.832.954.631	
Cộng (a)	19.026.273.258		15.878.179.438	
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.573.645.987		68.984.526.929	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB	28.573.645.987		23.984.526.929	
- NH Vietinbank	45.000.000.000		25.000.000.000	
- NH Agribank	5.000.000.000		20.000.000.000	
3. Phải thu của khách hàng	7.345.946.169		7.848.644.345	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.414.250.552		4.905.034.047	
Công ty TNHH Văn Hường			2.674.705.126	
Các khoản phải thu khách hàng khác	931.695.617		268.905.172	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.537.952.537	-	4.956.516.702	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.414.250.552		4.905.034.047	
Công ty TNHH Bằng Tuyên			6.138.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	38.579.750		17.439.791	
Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn			17.624.068	
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toàn Văn			1.105.481	
Công ty TNHH Hồng Thành	8.216.010		9.175.315	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	76.906.225			
4. Phải thu khác	453.048.494		201.022.226	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	372.916.994		144.697.376	
Chi hộ	78.000.000		52.000.000	
Phải thu khác	2.131.500		4.324.850	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho	22.106.058.250	-	55.307.176.798	
- Hàng mua đang đi trên đường			5.150.499.855	
- Công cụ dụng cụ	133.705.234		82.807.561	
- Chi phí SXKD dở dang				
- Hàng hoá	21.972.353.016		50.073.869.382	
8. Tài sản dở dang dài hạn				

Handwritten signature



9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/10/2019	28.077.312.198	128.128.000	9.222.999.467	2.126.853.215	543.293.200	40.098.586.080
- Mua trong kỳ			363.000.000	846.340.000		1.209.340.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	128.128.000	9.585.999.467	2.973.193.215	543.293.200	41.307.926.080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2019	17.701.484.970	120.054.182	4.777.545.062	1.978.117.294	543.293.200	25.120.494.708
- Khấu hao trong kỳ	497.953.105	8.073.818	303.022.596	39.477.371		848.526.890
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	18.199.438.075	128.128.000	5.080.567.658	2.017.594.665	543.293.200	25.969.021.598
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	10.375.827.228	8.073.818	4.445.454.405	148.735.921	-	14.978.091.372
- Tại ngày cuối kỳ	9.877.874.123	-	4.505.431.809	955.598.550	-	15.338.904.482

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.087.770.123 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/10/2019					116.950.000	116.950.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	116.950.000	116.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2019					111.959.462	111.959.462
- Khấu hao trong kỳ					4.990.538	4.990.538
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	116.950.000	116.950.000
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	4.990.538	4.990.538
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **48.670.000**

	Danh mục	31/12/2019		01/01/2019	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn	249.575.441		405.979.822	
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	43.190.694		145.626.953	
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	206.384.747		260.352.869	
	Dài hạn	1.889.482.388		5.250.849.810	
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	345.587.471		702.925.999	
	- Chi phí thuê văn phòng	1.281.799.303		3.858.339.445	
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	262.095.614		689.584.366	
	Cộng	2.139.057.829		5.656.829.632	
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ	-			
	Cộng	-		-	
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính				
		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14	Phải trả người bán				
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	3.648.175.965	3.648.175.965	7.967.046.569	7.967.046.569
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-	288.078.000	288.078.000
	Công ty TNHH Việt Mỹ		-	1.300.336.380	1.300.336.380
	Công ty TNHH Thương mại Phong Trang		-	1.290.000.000	1.290.000.000
	Công ty CP Cảng Thanh Hóa	335.376.916	335.376.916		
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	443.273.760	443.273.760		
	HỢP TÁC XÃ VẬN TẢI THỦY TAM BẠC	413.418.194	413.418.194		
	Công ty TNHH MTV Lân Tuyển	335.870.101	335.870.101		
	Các khoản phải trả khách hàng khác	2.120.236.994	2.120.236.994	5.088.632.189	5.088.632.189
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	112.544.477	112.544.477	967.564.393	967.564.393
	Viện dầu khí Việt Nam		-		-
	Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	11.139.798	11.139.798	11.079.679	11.079.679
	Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toàn Vn		-	216.858.454	216.858.454
	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-	288.078.000	288.078.000
	Công ty TNHH Hồng Thành		-	88.560.000	88.560.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	17.665.375	17.665.375		-
	Công ty CP TM Thành Nam		-	92.880.000	92.880.000

th

	Công ty TNHH Bằng Tuyên	42.793.231	42.793.231	91.800.000	91.800.000
	Công ty CP KD khí Miền Bắc	161.073	161.073	148.649	148.649
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí		-	530.411	530.411
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	37.885.000	37.885.000	31.857.200	31.857.200
	CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.HCM	2.900.000	2.900.000	7.800.000	7.800.000
	Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn		-	137.972.000	137.972.000
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
	- Thuế GTGT	245.207.939	931.385.469	814.060.207	362.533.201
	- Thuế TNDN	(795.598.658)	3.971.407.514	1.068.668.026	2.107.140.830
	- Thuế TNCN	244.654.850	1.130.289.931	1.113.338.561	261.606.220
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	(305.735.869)	6.036.082.914	2.999.066.794	2.731.280.251
16	Chi phí phải trả	31/12/2019		01/01/2019	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác		7.406.846.845		3.644.925.413
	Cộng		7.406.846.845		3.644.925.413
		31/12/2019		01/01/2019	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn		60.402.386		66.807.907
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5.060.000.000		3.806.250.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		3.323.570.000		2.768.137.500
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		443.070.455		422.738.640
	+ Phải trả tiền lãi đặt cọc Nhà phân phối		124.545.842		99.876.651
	+ Chi hộ Tổng công ty				40.000.000
	+ Phải trả khác cho CBNV Công ty		198.714.422		243.255.289
	+ Các khoản phải trả khác		119.810.191		39.606.700
	Cộng		8.887.042.841		7.063.934.047
18	Doanh thu chưa thực hiện				
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		2.146.083.369		1.282.612.583
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.146.083.369		1.282.612.583
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

23 - Vốn chủ sở hữu:**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/10/2019	120.000.000.000			10.032.669.580	15.186.122.054	145.218.791.634
Lợi nhuận trong kỳ					(406.938.661)	(406.938.661)
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					81.387.732	81.387.732
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi Quỹ						-
Số dư tại ngày 31/12/2019	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	14.860.571.125	144.893.240.705

th

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2019	01/01/2019
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	31/12/2019	01/01/2019
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2019	01/01/2019
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2019	01/01/2019
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	31/12/2019	01/01/2019
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ	110.453.000.000	70.901.600.000
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

th

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2019	Quý 4/2018
a	Doanh thu	356.621.653.666	253.148.138.839
	- Doanh thu bán hàng	347.827.097.250	244.635.697.000
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.794.556.416	8.512.441.839
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	48.454.634.530	40.683.244.996
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	8.027.555.080	7.999.887.534
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	6.928.800.000	7.826.385.300
	Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Vên		5.945.723.667
	Công ty TNHH Hồng Thành	5.480.633.200	6.218.947.795
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	5.623.186.500	
	Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	16.094.459.750	9.884.389.420
	Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn	6.300.000.000	2.807.911.280
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.463.819.406	8.494.881.400
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	6.463.819.406	8.494.881.400
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	350.157.834.260	244.653.257.439
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	341.363.277.844	236.140.815.600
	Doanh thu dịch vụ khác	8.794.556.416	8.512.441.839
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	334.053.725.111	235.400.178.710
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.403.866.140	7.822.439.749
	- Chi phí thu mua hàng hóa	1.138.179.354	80.775.753
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(10.183.805.048)	(11.409.966.031)
	Cộng	332.411.965.557	231.893.428.181
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537.972.233	704.097.061
	Cộng	537.972.233	704.097.061
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	Cộng	-	-
6	Thu nhập khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	- Các khoản khác	1.527.955.250	1.996.031.530
	+ Thu từ thay thế vỏ bao Phân bón Phú Mỹ	1.000.000	5.990.000
	+ Quà tặng không thu tiền từ Tổng công ty	1.525.000.000	1.964.525.280
	+ Thu từ dịch vụ khác	1.955.250	25.516.250

Handwritten signature

	Cộng	1.527.955.250	1.996.031.530
7	Chi phí khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	Cộng	-	1.341.032
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	4.028.957.331	4.740.429.959
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	16.228.720.055	12.455.054.920
	Cộng	20.257.677.386	17.195.484.879
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	Chi phí nhân công	9.946.766.073	6.324.469.865
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	116.363.315	(28.259.358)
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	853.517.428	883.935.324
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.496.054.718	3.857.091.541
	Chi phí khác bằng tiền	3.844.975.852	6.158.247.507
	Cộng	20.257.677.386	17.195.484.879
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.107.140.830	(795.598.658)
	Cộng	2.107.140.830	(795.598.658)
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.146.083.369)	(1.282.612.583)
	Cộng	(2.146.083.369)	(1.282.612.583)

Htr

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/12/2019	01/01/2019
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019

Trả trước cho nhà cung cấp

31/12/2019

01/01/2019

40.979.771.970

23.751.995.774

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

40.979.771.970

23.751.995.774

Khách hàng ứng trước

32.846.793

565.407.586

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Công ty TNHH Bằng Tuyên

16.648.671

1.878.634

Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội

1.500.000

Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn

16.680.000

Công ty TNHH Hồng Thành

2.920.567

258.000.000

Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam

11.777.555

288.000.000

Công ty TNHH MTV DV và TM Tổng hợp Thanh Sơn

848.952

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Tiến Hưng

Hoàng Thị Thu Hằng

GIÁM ĐỐC

Cao Trung Kiên